FireAnt

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	39,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	46,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,000
SL cổ phiếu LH	12,008,672
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,345
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	470
P/E	7.1
EPS	5,507

	YTD	1T	3T	6T
IST	34.4%	-2.3%	22.2%	28.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

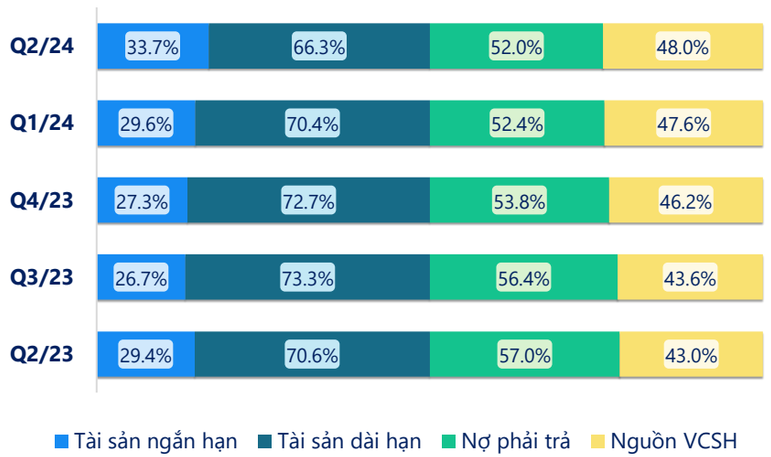

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

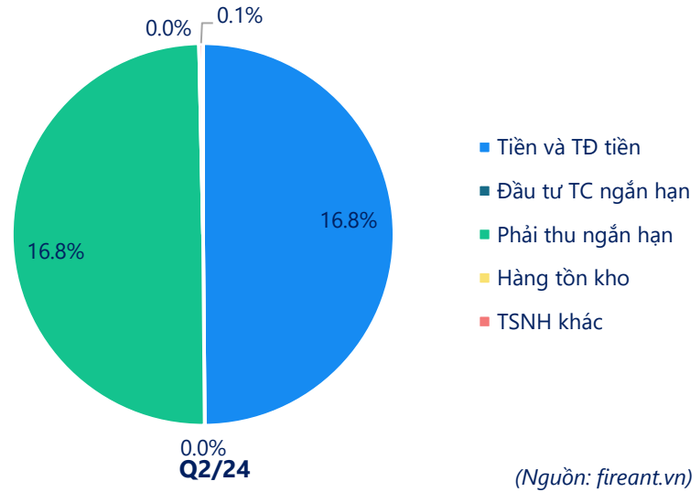

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

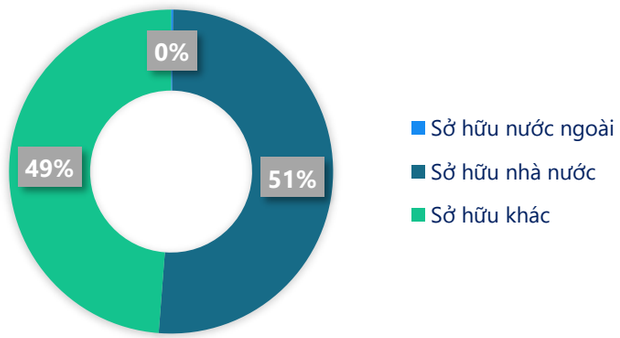

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

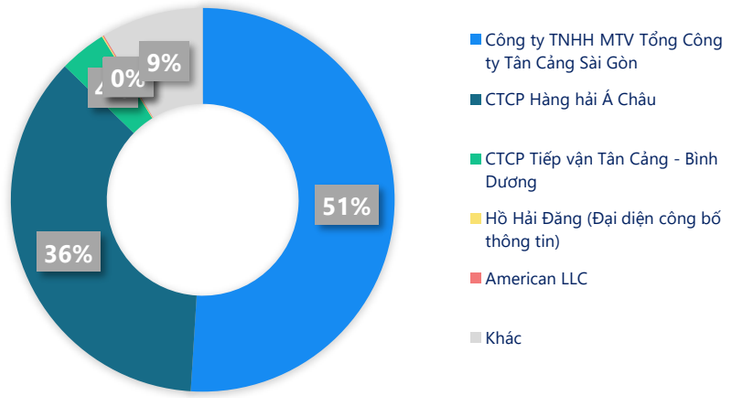

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

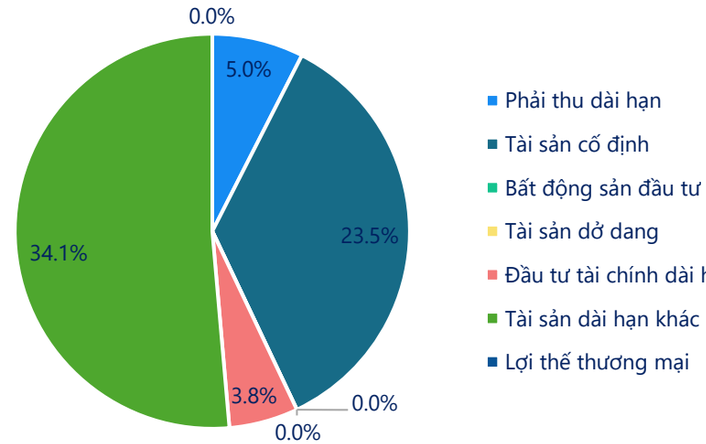

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Tiền và tương đương tiền

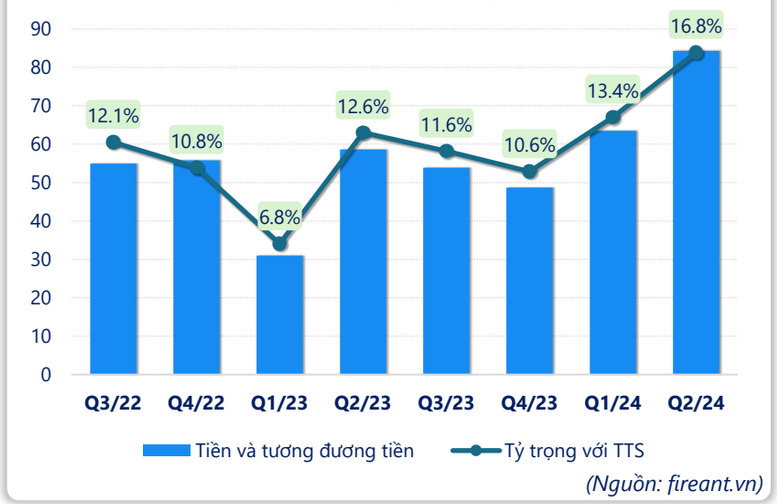

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

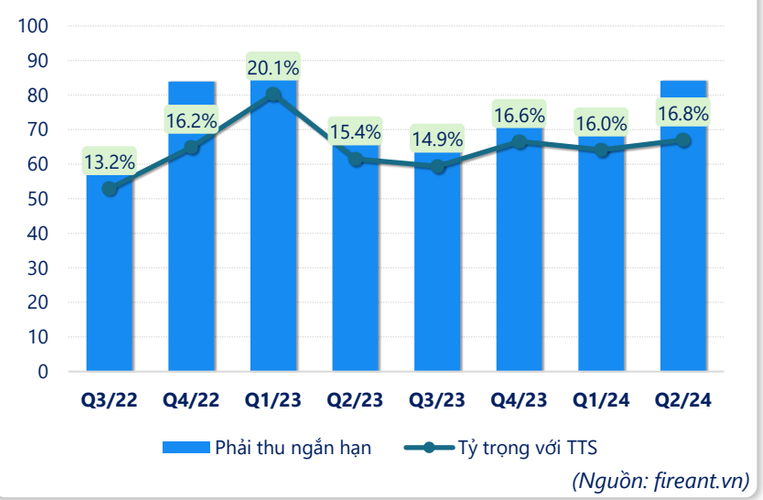

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

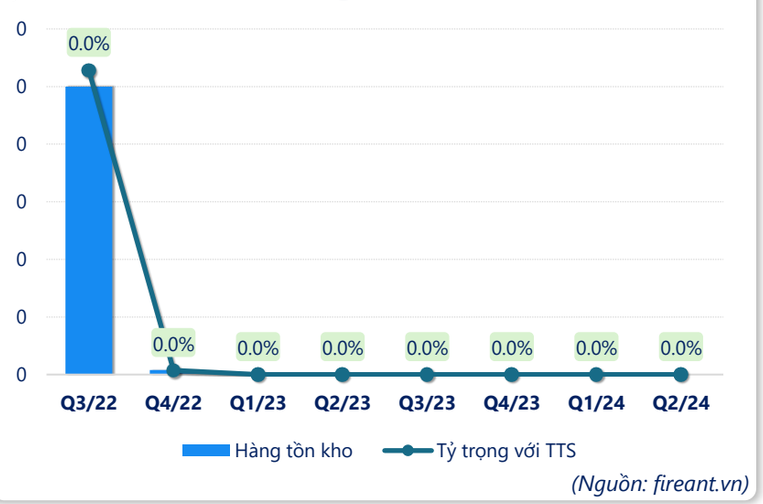

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

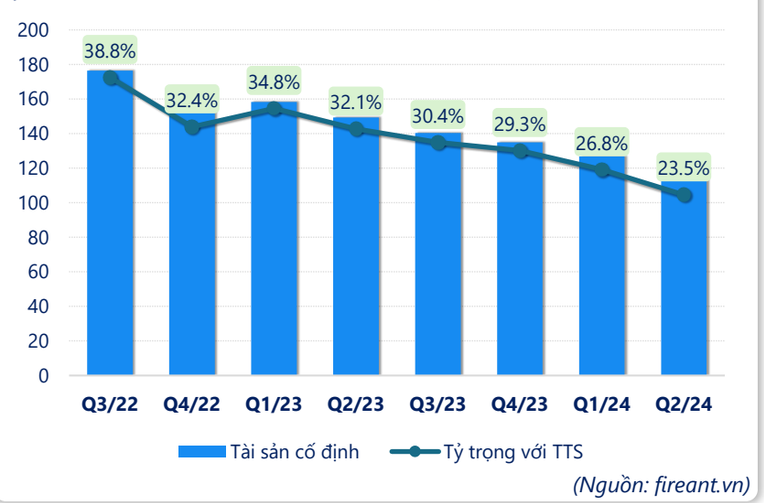

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

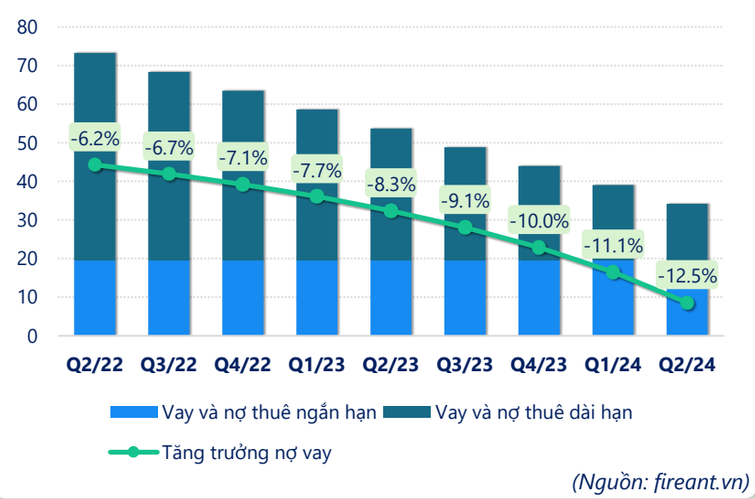

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

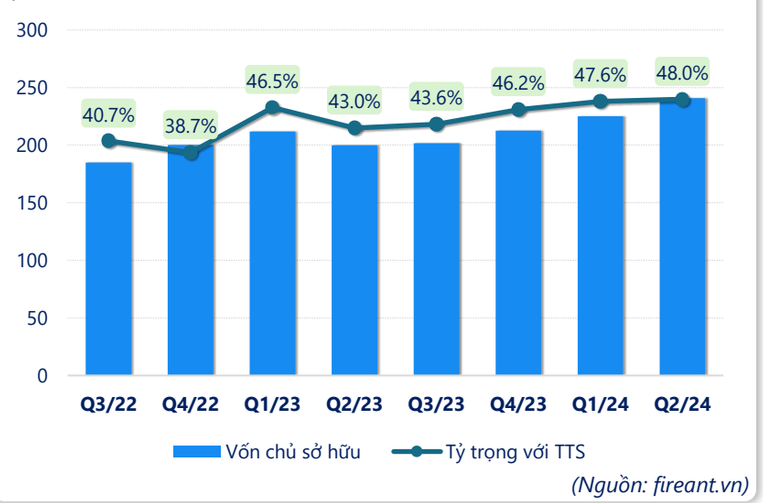

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

Kết quả kinh doanh

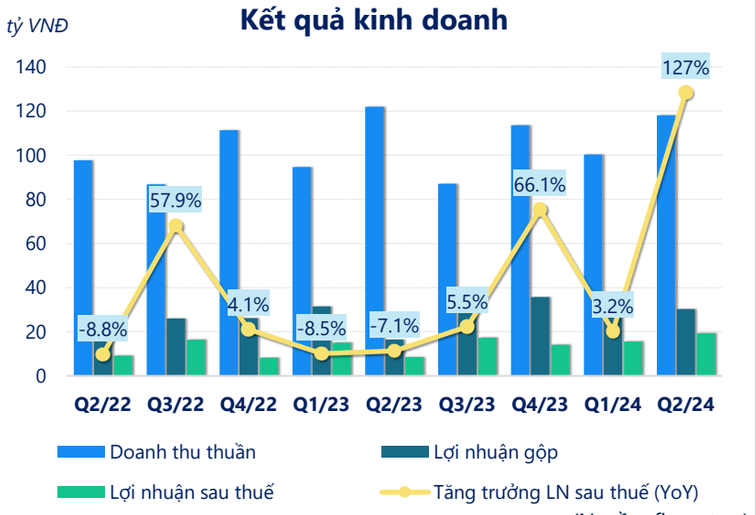

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

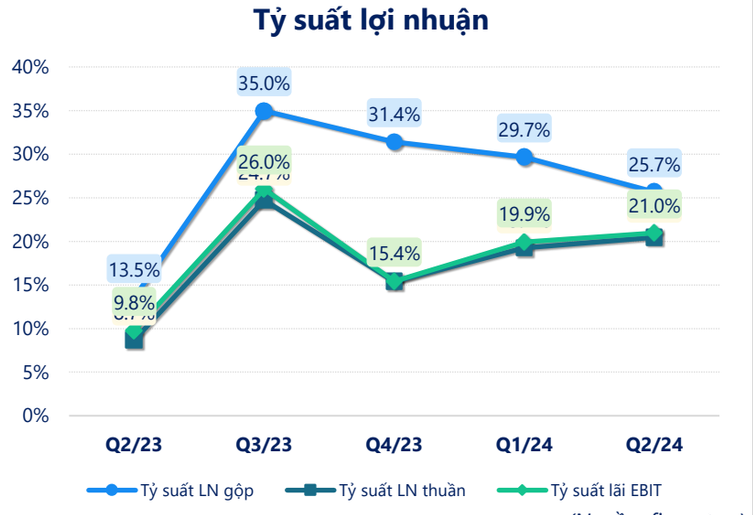

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

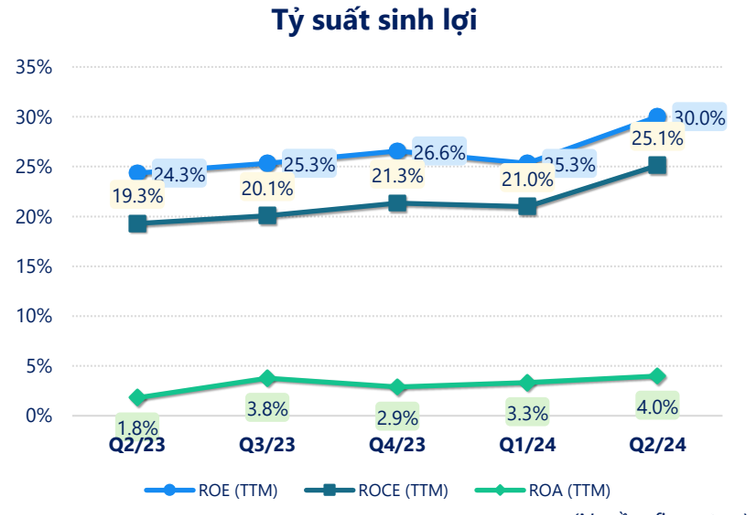

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

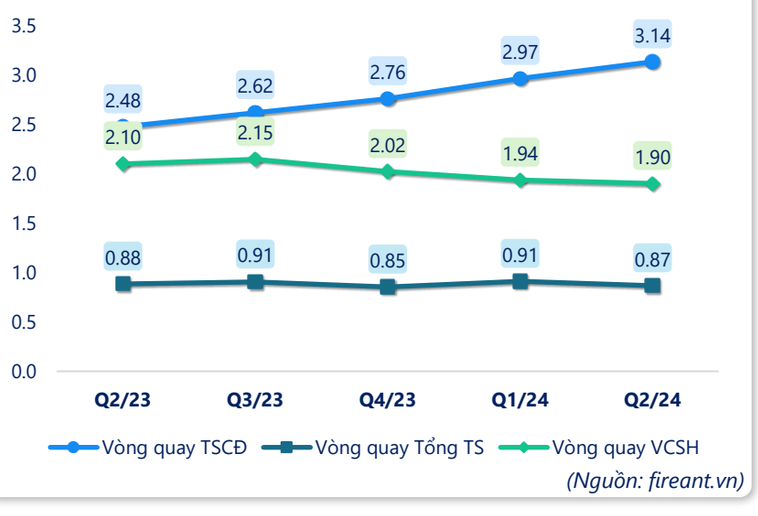

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

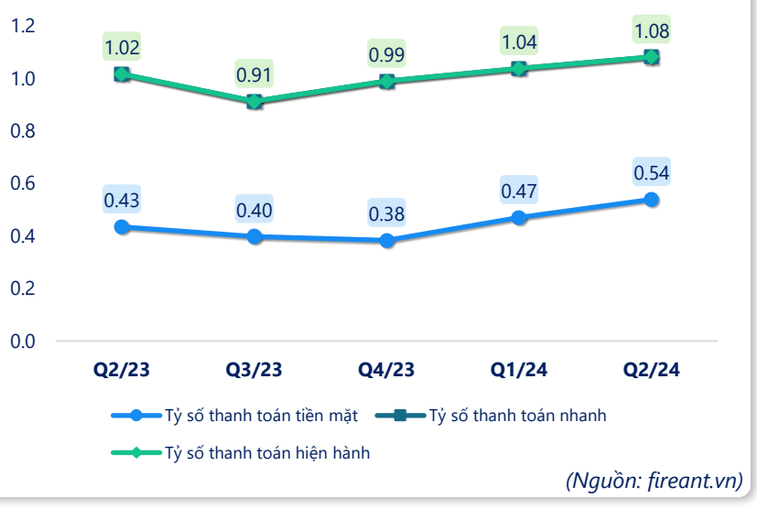

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

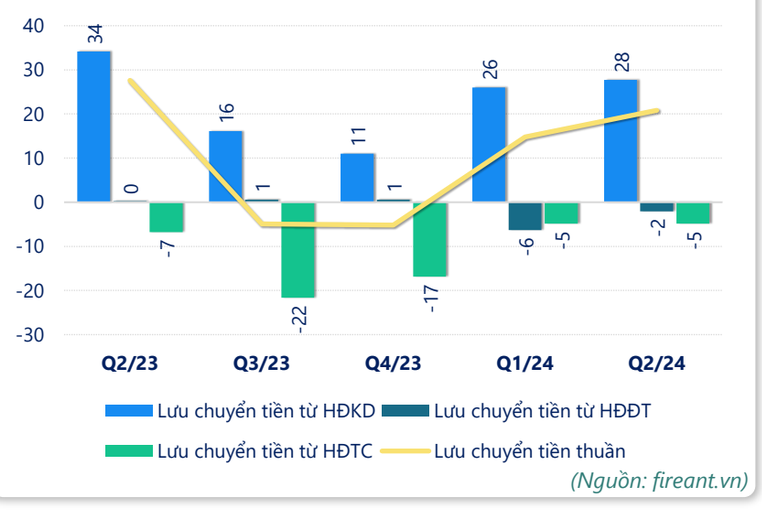

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần (UPCOM: IST)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**502**	**460**	**9.1%**
Tài sản ngắn hạn	169	125	34.9%
Tiền và tương đương tiền	84.2	48.7	73.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	84.1	76.3	10.3%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.31	82.2%
Tài sản dài hạn	**333**	**335**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	25.0	26.8	-7.0%
Tài sản cố định	118	135	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.8	18.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**171**	**154**	**11.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	261	248	5.5%
Nợ ngắn hạn	**156**	**127**	**23.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.5	19.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	40.4	-20.3%
Nợ dài hạn	105	121	-13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.7	24.4	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**241**	**213**	**13.3%**
Vốn chủ sở hữu	**241**	**213**	**13.3%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	122	87.1	114	100	118
Giá vốn hàng bán	105	56.6	77.9	70.6	87.8
Lợi nhuận gộp	16.5	30.4	35.7	29.8	30.3
Doanh thu HĐTC	1.32	0.25	2.00	0.16	0.81
Chi phí TC	1.33	1.03	0.82	0.64	0.64
Chi phí lãi vay	1.33	1.03	0	0.64	0.64
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.41	0.28	1.16	0.67	0.19
Chi phí QLDN	5.51	7.86	18.2	9.31	6.12
LN thuần từ HĐKD	10.6	21.5	17.5	19.3	24.2
Lợi nhuận khác	0.01	0.07	0.03	0.03	-0.06
LN trước thuế	10.6	21.6	17.5	19.3	24.1
Lợi nhuận sau thuế	8.46	17.3	14.1	15.5	19.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.46	17.3	14.1	15.5	19.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	16.1	11.0	26.0	27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.25	0.58	0.62	-6.32	-2.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.81	-21.6	-16.8	-4.88	-4.88
Tiền đầu kỳ	31.0	58.6	53.8	48.7	63.5
Lưu chuyển tiền thuần	**27.6**	**-4.90**	**-5.19**	**14.8**	**20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.12	0.02	0	0.00
Tiền cuối kỳ	58.6	53.8	48.7	63.5	84.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic